

TRAO ĐỔI Ý KIẾN

SỰ “HỒN NGUYÊN” TRONG TRIẾT HỌC

PHẠM QUỲNH (*)

Trong bài viết này, tác giả đã đưa ra những ý kiến của mình nhằm trao đổi về bài viết của tác giả Vũ Minh Tâm có tiêu đề “Triết lý truyền thống ở Việt Nam về vũ trụ” trên một số khía cạnh, như cách hiểu và sử dụng các khái niệm, đánh giá về văn hiến Việt Nam hoặc vấn đề phương pháp luận triết học...

Bài *Triết lý truyền thống ở Việt Nam về vũ trụ* của PGS, TS. Vũ Minh Tâm đăng trên Tạp chí Triết học số 1 (212) năm 2009, theo tôi, có nhiều điểm sai, khái quát lại có hai cái sai lớn: 1. Sai về kiến thức; 2. Sai về nguyên lý logic – lịch sử. Tôi xin đi vào phân tích và trao đổi lại với tác giả từng vấn đề.

Một là, sử dụng sai khái niệm.

Khái niệm “VŨ TRỤ LUẬN - cosmology” (tiếng Hy Lạp là “kosmo” nghĩa là thế giới “world” và “logos” nghĩa là “nghiên cứu”, “lý do cơ bản”...) ① Nghiên cứu về vũ trụ với tư cách một hệ thống có lý trí và trật tự; ② Đôi khi được sử dụng đồng nghĩa với thuật ngữ “SIÊU HÌNH HỌC”: nghiên cứu những khái niệm phổ biến và tổng quát nhất về vũ trụ (không gian, thời gian, vật chất, biến đổi, động lực, quảng tính, nhân quả, vĩnh cửu...); ③ Thường được hiểu là một nhánh của khoa học, đặc biệt là thiên văn học, một ngành khoa học cố gắng đưa ra những giả thuyết về nguồn gốc, cấu trúc, đặc tính và sự phát triển của vũ trụ vật lý dựa trên các quan sát và phương pháp khoa học(1).

Theo *The shorter Routledge encyclopedia of philosophy*, thuật ngữ *vũ trụ luận* có ba cách dùng chính: tổng quát nhất, nó chỉ một thể giới quan (worldview), ví dụ thể giới quan của người Maya. Đầu thế kỷ XVIII, ngay sau khi thuật ngữ này ra đời, Christian Wolff đã sử dụng nó để phân biệt ranh giới giữa vật lý học, một ngành khoa học kinh nghiệm nghiên cứu về thế giới vật chất, và vũ trụ luận, một nhánh của siêu hình học với quan hệ với bản chất hữu hình theo khía cạnh phổ biến nhất của nó...(2).

Theo *Hán - Việt từ điển* của GS. Đào Duy Anh: “Bốn phương trên dưới là vũ, xưa qua nay lại gọi là trụ”(3), nguyên văn Hoài Nam Tử viết: 往古來今謂之宙、四方上下謂之宇 (Vãng cổ lai kim vị chi trụ (thời gian), tứ phương thượng

(*) Tiến sĩ, Nhà xuất bản Giáo dục.

(1) Peter A. Angeles: *Dictionary of Philosophy*, Barnes & Noble Books A Division of Harper & Row Publishers, 1981, p.50.

(2) Edward Craig (edited): *The shorter Routledge encyclopedia of philosophy*, Routledge, New York, 2007, p.150.

(3) Đào Duy Anh. *Hán - Việt từ điển*. Nxb Minh Tân, Paris, 1951, tr.567.

hạ vị chi vũ (không gian). Trang Tử viết: 有實而無乎處者也、有長而無本標解宙也。蓋以宇爲空間之義、宙爲時間之義 (Hữu thực nhi vô hồ xứ giả dã, hữu trường nhi vô bản tiêu giải trụ dã. Cái dĩ vũ vi không gian chi nghĩa, trụ vi thời gian chi nghĩa). – Có thực mà không có chỗ nhất định là vũ vậy. Dài mà không có đầu cuối gốc ngọn là trụ vậy. Vì vũ có nghĩa là không gian, trụ có nghĩa là thời gian.

Như vậy, theo quan niệm của người Trung Quốc, vũ trụ là sự thống nhất giữa không gian và thời gian. Với những nội hàm như trên, người Trung Quốc hoàn toàn có lý khi dịch thuật ngữ “Cosmology” bằng thuật ngữ 宇宙論 – Vũ trụ luận.

Khái niệm “bản thể luận – ontology” (tiếng Hy Lạp *onta*, nghĩa là “các sự vật tồn tại thực”, “thực tại chân thực”, và *logos*, nghĩa là “nghiên cứu”, “lý do cơ bản”...) có thể hiểu là: ① Nghiên cứu các đặc trưng bản chất của hữu thể (*being*) tự thân phân biệt với việc nghiên cứu các sự vật tồn tại riêng lẻ. Hình thức lý thuyết của việc nghiên cứu tồn tại tự thân là câu hỏi: “Tồn tại tự thân là gì?”, “Bản chất của hữu thể tự thân là gì?”; ② Một nhánh của triết học nghiên cứu trật tự và cấu trúc của thực tại với nghĩa rộng nhất có thể. ③ Một nhánh của triết học cố gắng: (a) miêu tả bản chất của hữu thể tối thượng (cái Duy nhất, cái Tuyệt đối,...); (b) chỉ ra rằng mọi sự vật phụ thuộc vào nó vì những hiện hữu khác; (c) chỉ ra tại sao những sự phụ thuộc này được chứng minh trong thực tại; và (d) quan hệ giữa hành động và tư duy của con người với thực tại này trên nền tảng lịch sử và cá nhân;...(4)

Khái niệm “bản thể” có nguồn gốc từ triết học cổ trung đại Trung Quốc. Trước hết, về mặt ý nghĩa, các triết gia Trung Quốc sử dụng nhiều thuật ngữ khác nhau để chỉ phạm trù này. Trang Tử gọi là “bản căn 本根”, hoặc “bản 本”; Hoài Nam Tử gọi là “nhất 一”; Đồng Trọng Thư gọi là “nguyên 原”... Đến thời Tống mới xuất hiện danh từ “thể 體”, tức “bản thể 本體” trong tác phẩm *Chính Môn* của Trương Hoàn Cừ(5). Thứ hai, mặc dù khái niệm “bản thể” xuất hiện trong triết học Trung Quốc khá sớm, nhưng nó không hoàn toàn đồng nhất về mặt nội hàm với khái niệm “bản thể” trong triết học phương Tây. Nhưng dù sao nó vẫn gần gũi với khái niệm “bản thể” của triết học phương Tây hơn là khái niệm “vũ trụ” ở góc độ nó phản ánh sự suy tư của các triết gia Trung Quốc về nguồn gốc của “vũ trụ”. Những yếu tố bản thể của vũ trụ vạn vật là “lý”, “khí”, “âm”... đã được các triết gia Trung Quốc nhiều đời bàn bạc, tranh luận khiến chúng hết sức phong phú về nội hàm lẫn bề dày lịch sử.

Như vậy, có thể thấy: ① Những phạm trù “lý”, “khí”, “đạo”... mà tác giả bài viết đưa ra thuộc lĩnh vực *bản thể luận* chứ không phải *vũ trụ luận*, và điều đó khiến nội dung bài viết không phù hợp với tiêu đề; ② Những phạm trù, khái niệm, như “khí nhất nguyên”, “khí hỗn nguyên”, “lý”, “đạo”, “khí”... là những phạm trù căn bản của triết học Trung Quốc. Hệ thống khái niệm, phạm trù triết học đó

(4) Peter A. Angeles. *Ibid.*, p.198.

(5) Xem: Giản Chi và Nguyễn Hiến Lê. *Đại cương triết học Trung Quốc* t.1. Nxb Thành phố Hồ Chí Minh, 1992, tr.133.

đã được các tác gia Việt Nam (và chỉ các bậc đại trí thức) tiếp nhận, học tập và xử lý nó theo quan điểm của mình mà thôi. Điều đó không thể được xem là *triết lý truyền thống ở Việt Nam về vũ trụ* được.

Hai là, nhận định sai về văn hiến Việt Nam.

Tác giả khẳng định: "Trước khi đến 'thời hiện đại', triết lý về vũ trụ là thứ 'khoa học' duy nhất (ngoài ra không còn thứ khoa học nào khác?) để con người Việt Nam tiếp cận tự nhiên, xã hội, bộc lộ ý thức, nhận thức có tính triết học về vũ trụ theo 'hệ quy chiếu' hoạt động thực tiễn và văn hoá dân tộc"(6). Theo những lời văn đó, chẳng lẽ dân tộc Việt Nam "khốn cùng" về tư duy lý luận đến nhường này ư? Đây là một mệnh đề vô nghĩa, nếu có một chút gọi là có ý nghĩa thì đó là nhận định sai lầm, hạ thấp trí tuệ của dân tộc Việt Nam. Có thể dẫn ra rất nhiều cống hiến của các nhà khoa học với các khoa học thực sự trong lịch sử, như toán học có Lương Thế Vinh, Vũ Hữu; y học có Tuệ Tĩnh, Hải Thượng Lãn Ông; văn học có Nguyễn Trãi, Nguyễn Du; luật học có Lê Thánh Tông, Nguyễn Văn Thành, Vũ Trinh, Trần Hưng; sử học có Ngô Sĩ Liên, Phan Huy Chú... Đó chẳng phải là những khoa học thể hiện năng lực nhận thức của ông cha ta trong việc tiếp cận tự nhiên, xã hội hay sao?

Ba là, sai về phương pháp luận triết học.

Với dụng ý "mượn" các phạm trù triết học Trung Quốc để tái hiện hệ thống triết lý về vũ trụ của cha ông ta, nhưng chính tác giả đã không "tiêu hoá" nổi các phạm trù đó bằng các bậc tiền bối, dẫn đến để

lộ ra tác giả của những đoạn luận trong bài viết. Cụ thể, ở đây chính là Lê Quý Đôn(7) – "tức cha ông ta", và GS. Cao Xuân Huy trong *Lời giới thiệu*(8). Tuy nhiên, trong quá trình tái hiện, tác giả đã vi phạm nguyên tắc logic và lịch sử, thể hiện trong việc lồng ghép và đồng nhất Hán Nho với Tống Nho; trong việc lồng ghép Phật giáo với Nho giáo; trong việc "hiện đại hoá" "triết lý truyền thống"; trong việc đồng nhất một cá nhân (Lê Quý Đôn) với một cộng đồng (ông cha ta). Đọc tiếp đoạn văn sau, chúng ta sẽ thấy rõ thêm điều đó: "Đối với người Việt 'tiền hiện đại'... Sự tồn tại này của vũ trụ phụ thuộc vào *bản chất, quy luật vốn có* của nó". Những luận điểm này là của người Việt "tiền hiện đại"? Không rõ tác giả lấy cách phân kỳ lịch sử này ở đâu? Chúng ta thường biết đến cách phân kỳ lịch sử đại thể là: cổ đại, trung đại, cận đại, hiện đại. Không rõ với khái niệm "tiền hiện đại", tác giả sẽ cho giai đoạn lịch sử Việt Nam này bắt đầu từ đâu và kết thúc ở đâu?

Cả hệ thống triết học cổ điển Đức với các triết gia lừng lẫy, như Kant, Hegel... đại thể cũng chỉ viết đến thế được thôi. Cũng cần phân biệt giữa việc sử dụng những khái niệm triết học hiện đại để cắt

(6) Vũ Minh Tâm. *Triết lý truyền thống ở Việt Nam về vũ trụ*. Tạp chí Triết học, số 1 (212), tháng 1 - 2009, tr.48.

(7) Không khó để chứng minh rằng, tác giả đã mượn tư tưởng của Lê Quý Đôn về Lý - Khí viết trong *Vân đài loại ngữ* để khái quát về "Triết lý truyền thống ở Việt Nam về vũ trụ". Trong phạm vi bài viết, chúng tôi không dẫn ra những đoạn, câu điển hình mà chỉ đưa ra kết luận, nhận định mà thôi.

(8) Lê Quý Đôn. *Vân đài loại ngữ* (Trần Văn Giáp biên dịch và khảo thích, Cao Xuân Huy viết *Lời giới thiệu*). Nxb Văn hoá, 1961, t.1, tr.53.

nghĩa, giải thích, chú giải các khái niệm truyền thống hoặc sử dụng những khái niệm triết học phương Tây để đối chiếu, so sánh làm sáng tỏ nội hàm của các khái niệm triết học phương Đông với việc đưa vào những khái niệm triết học cổ đại, phương Đông những nội hàm khái niệm hiện đại, phương Tây. Đây là công việc mang tính thủ pháp, nhưng rất dễ dẫn đến sai lầm. C.Mác đã từng nói: “Giải phẫu con người là chìa khoá để giải phẫu con khỉ”, nhưng nếu đem những hiểu biết về giải phẫu con người mà gán cho con khỉ thì vi phạm nguyên tắc “người hoá khỉ” - tức nguyên tắc logic và lịch sử, một yêu cầu tối thiểu đối với một người làm khoa học.

Bốn là, hiểu chưa đúng bản chất, diễn biến các phạm trù triết học “lý”, “khí”, “đạo” của triết học Trung Quốc.

Có thể thấy, các phạm trù “lý 理”, “khí 氣”, “đạo 道” đã được “chế biến” lại nội hàm theo cách hiểu của tác giả chứ không phải như nó vốn có, càng không phải theo cách hiểu của Lê Quý Đôn. Tác giả viết: “Về bản thể của vũ trụ, Thái cực – Khí hỗn nguyên, tức vật chất, tạo nên vũ trụ”. Trong *Vân đài loại ngữ*, Lê Quý Đôn viết: 太極者一氣也混元一氣也。一生二、二生四以成萬物是太極有一也 (Thái cực là nhất khí(*), là hỗn nguyên nhất khí. Từ số một sinh ra hai, hai sinh ra bốn, thành ra vạn vật; Thế là thái cực vốn có một”(9).

Tác giả luận về “Khí” như sau: “Khí có trước vạn vật, sinh ra vạn vật và tồn tại trong chúng, mỗi sự vật riêng lẻ đều sinh thành từ Khí và tồn tại nhờ Khí, trong

Khí. Khí tồn tại vĩnh hằng nhưng vô thường, biến hoá khôn lường. Con người có thể hiểu được Khí thông qua hiểu thấu vạn vật trong vũ trụ và cái Lý của chúng”(10). Không rõ tác giả căn cứ vào đâu (văn bản nào? tác giả nào?) để cho rằng, phạm trù Khí thuộc triết lý truyền thống của ông cha ta? Ta đều biết, triết học Trung Quốc có ảnh hưởng không nhỏ đến các trí thức Việt Nam trong lịch sử. Những nhà Nho sau này đặc biệt chịu ảnh hưởng của Tống Nho với những đại biểu, như Trương Hoàn Cừ (1017 – 1073), Trình Hạo (1032 – 1085), Trình Di (1033 – 1108), Chu Hy (1130 – 1200) và của Vương Phu Chi (1619 – 1692) thời Minh....

Phạm trù “Khí” có nội hàm vô cùng phức tạp, bởi diễn biến của nó trong lịch sử triết học Trung Quốc bị pha tạp, biến

(*) Trong hai bản dịch, một của Trần Văn Giáp, một của Tạ Quang Phát, đều dịch: “太極者一氣也混元一氣也” nghĩa là: Thái cực là một khí, một khí hỗn nguyên”. Nhưng theo tôi, phải dịch là: “Thái cực là nhất khí, là hỗn nguyên nhất khí” mới nói đúng tinh thần triết học của câu này, vì nhất khí (一氣) là một khái niệm triết học đã được sử dụng trong trào lưu Lý học Tống Minh. Triết gia thời Minh là Ngụy Hiệu (1483 – 1543) đã viết: “*Nhất khí* hỗn luân, sung tái lưu hành, thể canh vô nhị”, hoặc: “*Nhất khí* đại phân chi tác vi âm dương, tiểu phân chi tác vi ngũ hành”... (Trương Lập Văn (chủ biên): *Triết học phương Đông – Khí*, Nxb Khoa học xã hội, 1998, tr.424. Tạ Phú Chinh, Nguyễn Văn Đức dịch). Ghi chép về Lý – Khí của Lê Quý Đôn trong *Vân Đài loại ngữ* có một số điểm tương đồng với Ngụy Hiệu.

(9) Lê Quý Đôn. *Vân đài loại ngữ*. Nxb Văn hoá, 1961, tập 1, tr.53. Trần Văn Giáp biên dịch và khảo thích. Tham khảo bản dịch của Tạ Quang Phát, Sài Gòn, 1972.

(10) Vũ Minh Tâm. *Sđd.*, *Tạp chí Triết học*, số 1 (212), tháng 1 - 2009, tr.49.

thiên nên không thể nhìn nhận một cách phiến diện, đơn nhất. Nhưng trên thực tế, phạm trù Khí có nội hàm và diễn biến trong lịch sử triết học Trung Quốc khác với cách hiểu của tác giả. Về mặt nội hàm, Khí có mấy nội dung sau: ① Khí là nguồn gốc hoặc bản thể của vạn vật trong thế giới tự nhiên. Khí là thứ vật chất tinh vi, chuyển động không ngừng, là cơ sở thống nhất của thiên địa vạn vật, là nguồn gốc sinh thành của vạn vật; ② Khí là nguyên tố hoặc chất liệu của tồn tại khách quan; ③ Khí là thực thể khách quan có động thái công năng; ④ Khí là vật chất môi giới hoặc môi thể đầy áp trong vũ trụ; ⑤ Khí là sinh mạng của con người; ⑥ Khí là phẩm cấp đạo đức(11). Về mặt diễn biến: ① Từ thời nhà Ân đến thời Xuân Thu, Khí là vân khí, Âm – Dương khí và xung khí; ② Thời Chiến Quốc, Khí là khí hạo nhiên, là tinh khí; ③ Thời kỳ Tần Hán, Khí là nguyên khí, tự nhiên khí; ④ Thời kỳ Nam Bắc triều, Khí là khí hữu vô; ⑤ Thời Tùy Đường, Khí là khí của Phật môn (tức khí), khí của Đạo môn (thần khí); ⑥ Thời kỳ Lưỡng Tống, Khí là khí của Lý; ⑦ Thời kỳ Nguyên Minh, Khí là lương tri. ⑧ Thời kỳ Minh Thanh, Khí là khí bản thể; ⑨ Thời cận đại của Trung Quốc sau chiến tranh Nha phiến, Khí là quang, là điện, là chất điểm(12).

Không rõ phạm trù Khí mà tác giả Vũ Minh Tâm đề cập đến thuộc giai đoạn nào, mang nội hàm nào? Một lần nữa, chúng ta thấy tác giả đã không tuân thủ nguyên tắc logic và lịch sử trong việc xem xét sự vận động của các phạm trù triết học. Điều này kéo dài trong suốt bài viết, những dẫn chứng dưới đây sẽ tiếp tục

chứng minh điều đó.

Đoạn sau đây tác giả luận về Lý 理: “Lý là cái thực hữu ở trong khí, thuộc tính của khí. Nói theo thuật ngữ hiện đại, Lý là cái thuộc quy luật, nguyên lý, quy tắc, trật tự có tính chung nhất, phổ biến nhất của mọi sự vật, của vũ trụ nói chung; nó tồn tại vừa hằng thường (độ thường, bất biến), vừa vô thường (chuyển hoá, biến đổi)”. Trước hết, nói về nghĩa của mấy từ: vô thường, hằng thường. Vô thường: lúc có lúc không, biến cố bất thành linh đến; đối lập với vô thường là thường hằng (chứ không phải hằng thường): bất biến, lúc nào cũng như lúc nào, bền lâu. Quy luật, nguyên lý, quy tắc là cái bất biến, ổn định mà tác giả luận thành vừa hằng thường, vừa vô thường? Thế có còn là quy luật nữa không?

Tiếp đến, nội hàm của phạm trù Lý, trong triết học Trung Quốc không đơn thuần như vậy. Cũng giống như phạm trù Khí, phạm trù “Lý #” có nội hàm rất rộng và có lịch sử diễn biến đa dạng. Nói vắn tắt, về mặt nội hàm, Lý có mấy nội dung sau: ① Lý là bản thể hoặc căn cứ tồn tại của vạn vật tự nhiên trong trời đất; ② Lý là quy luật của sự vật; ③ Lý là ý thức chủ thể; ④ Lý là quan niệm, nguyên tắc quy phạm luân lý, đạo đức(13). Theo Nguyễn Hiến Lê và Giản Chi, chữ Lý có hai nghĩa: một là hình thức và hai là quy luật. Với nghĩa quy luật, lại có thể chia thành ba: ① Quy luật

(11) Trương Lập Văn (chủ biên). *Triết học phương Đông - Khí*. Tạ Phú Chính, Nguyễn Văn Đức dịch. Nxb Khoa học xã hội, 1998, tr.19-22.

(12) Trương Lập Văn (chủ biên). *Sđđ.*, tr.22-38.

(13) Trương Lập Văn (chủ biên). *Sđđ.*, tr.14-15.

riêng cho mỗi vật – gọi là *thường tắc*; ② Quy luật chung cho tất cả mọi vật – gọi là *trật tự, điều lý*; ③ Quy luật để mỗi vật căn cứ vào đó mà sinh thành – gọi là cái “*sở dĩ nhiên*”(14).

Về mặt diễn biến: ① Thời Xuân Thu, Lý là lý văn, lý trị; ② Thời Chiến Quốc, lý là nghĩa lý, thiên lý; ③ Thời Tần Hán, Lý là lý danh; ④ Thời Ngụy Tấn, Nam Bắc triều, Lý là lý huyền; ⑤ Thời Tùy Đường, Lý là sự “viên dung, tương hàm”; ⑥ Thời Lương Tống, Lý là thiên lý, và lý thực; ⑦ Thời Nguyên Minh, Lý tức Tâm, Tâm tức Lý; ⑧ Giữa thời Minh – Thanh, Lý là lý của Khí; ⑨ Thời cận đại của Trung Quốc sau chiến tranh nha phiến, Lý là công lý(15).

Như vậy, phạm trù Lý, trong trường phái Lý bản luận, thì nó là bản thể, nhưng trong trường phái Khí bản luận, thì nó là quy luật... Rõ ràng, tác giả đã theo quan điểm Khí bản luận – quan điểm của Lê Quý Đôn cũng vậy. Nhưng Lê Quý Đôn đã không liên hệ giữa Lý và Đạo như tác giả. Tác giả viết: “Nhờ nhận thức được Lý, con người mới tìm ra, tạo nên cái Phải, cái Đúng, cái Đẹp để có được Đạo. Trên danh nghĩa, Đạo là cái vốn có của vũ trụ, nhưng thực chất, nó là nhận thức chủ quan của ý thức xã hội, “phản ánh tồn tại xã hội, do tồn tại xã hội quyết định”, là sản phẩm của những quan niệm chính trị, hệ tư tưởng pháp quyền, đạo đức, thẩm mỹ, tôn giáo trong một điều kiện kinh tế - xã hội, văn hoá nhất định...”. Đọc đến đây và một số câu tiếp sau, ta thấy: *một là*, lối lập luận luẩn quẩn; *hai là*, dường như tác giả đang đồng nhất phạm trù Đạo với phạm trù

“thượng tầng kiến trúc” của triết học Mác. Không rõ tác giả căn cứ vào đâu để diễn đạt rằng, “nhìn chung, Đạo được phân biệt thành đạo trời đất (tức đạo trời) và đạo người (tức đạo làm người). Đạo trời là hình thái cao nhất, chung nhất, phổ biến nhất của Đạo; trong đó, bao gồm những yếu tố, chuẩn mực, giá trị xã hội đòi hỏi mỗi cá nhân và toàn cộng đồng xã hội phải tuân theo trong mọi quan hệ xã hội và quan hệ của con người với tự nhiên, đặc biệt là trong mối quan hệ của mọi người với vận mệnh của dân tộc, quốc gia...”. Tác giả kết luận: “Như vậy, Đạo là sản phẩm của xã hội (có bao gồm đạo Trời không? Nếu có, đạo Trời là gì? Đạo Trời là sản phẩm của xã hội? – tức con người sinh ra đạo Trời – theo logic trình bày của tác giả Vũ Minh Tâm, ông cha ta đã rơi vào chủ nghĩa duy tâm chủ quan!!!) biểu hiện nhu cầu, lợi ích và mục đích, lý tưởng xã hội nhằm điều hòa, điều chỉnh, ổn định thực trạng cộng đồng dân tộc và các quan hệ xã hội hiện thực”(16).

Trong triết học Trung Quốc, phạm trù “Đạo 道” có nội hàm rất rộng và có lịch sử diễn biến đa dạng. Ở đây, chỉ xin nêu một cách tóm tắt để khẳng định rằng, tác giả đã hiểu không đầy đủ về phạm trù Đạo. *Về mặt nội hàm*, phạm trù Đạo có những hàm nghĩa sau: ① Đạo là bản thể hay bản nguyên thể của vạn vật trong trời đất, chỉ về cái siêu nghiệm mà các giác quan không thể đạt tới được, là hiện

(14) Giản Chi và Nguyễn Hiến Lê. *Đại cương triết học Trung Quốc*. Nxb Thành phố Hồ Chí Minh, Q1, 1992, tr.203-204.

(15) Trương Lập Văn (chủ biên). *Sđđ.*, tr.16-27.

(16) Vũ Minh Tâm. *Sđđ.*, *Tạp chí Triết học*, số 1 (212), tháng 1 - 2009, tr.50.

tượng tự nhiên, là cái “sở dĩ nhiên” đằng sau các hiện tượng tự nhiên; ② Đạo là mối liên hệ nội tại, cấu thành các yếu tố cơ bản của sự vật; ③ Đạo là quy luật của sự vật, chỉ mối liên hệ bản chất, tất nhiên và ổn định vốn có của sự vật; ④ Đạo là quá trình vận động biến hoá; ⑤ Đạo là nguyên tắc chính trị, là quy phạm đạo đức, luân lý, trị quốc và xử thế”(17). Về *mặt diễn biến*: ① Từ thời Ân tới thời Xuân Thu, Đạo là con đường, là phương pháp, là quy luật; ② Thời Chiến Quốc, Đạo là thiên đạo (quy luật tự nhiên, Âm – Dương, Cương – Nhu) và nhân đạo (quy luật xã hội); ③ Thời kỳ Tần Hán, Đạo là Thái nhất; ④ Thời kỳ Ngụy Tấn, Nam Bắc triều, Đạo là đạo hư vô (hư vô chi đạo); ⑤ Thời Tuỳ Đường, Đạo là đạo Phật; ⑥ Thời Lưỡng Tống, Đạo là đạo của Lý; ⑦ Thời kỳ Nguyên Minh, Đạo là đạo của Tâm; ⑧ Giữa thời Minh và Thanh, Đạo là đạo của Khí; ⑨ Thời cận đại của Trung Quốc sau chiến tranh nha phiến, Đạo là chủ nghĩa nhân đạo(18).

Có thể thấy, tác giả vừa hiểu sai, vừa hiểu không đầy đủ về phạm trù Đạo. Vậy mà lại quy cho ông cha ta triết lý như thế? Hơn nữa, mối liên hệ giữa Lý và Đạo trong lịch sử triết học Trung Quốc đâu có như tác giả viết. Nếu có sự quan hệ thì chỉ là sự giao nhau về mặt nội hàm (cùng là khái niệm chỉ bản thể, cùng là khái niệm chỉ quy luật...) chứ không phải là sự quan hệ theo nghĩa là tiền đề – hệ quả của nhau.

Từ góc độ logic học mà xem xét, tất cả những luận cứ và luận chứng tác giả đưa ra đều không chính xác, điều đó cho thấy, những quan niệm về vũ trụ đã được tác

giả *vay mượn* và *gán nợ* cho ông cha ta không thể có “tính thực tiễn và giá trị thực tiễn” để “đóng vai trò là một trong những nhân tố, yếu tố của sự phát triển đời sống tinh thần của dân tộc Việt Nam từ xưa cho đến nay”(19).

5. Kết luận

Tóm lại, kết cấu, nội dung của bài viết là một sự “hỗn nguyên”, nhưng không phải là “hỗn độn, nguyên thủy”, mà là “hỗn tạp và đa nguyên”. Hỗn tạp là bởi sự pha trộn của rất nhiều thứ quan niệm, đa nguyên là bởi nó có quá nhiều nguồn gốc. Với tham vọng tái hiện lại quan niệm truyền thống của ông cha ta về vũ trụ để từ đó, khẳng định nó là “nhân tố quan trọng góp vào sự phát triển đời sống tinh thần của dân tộc Việt Nam, là một mạch tinh huyết làm nên thần khí văn hóa phương Đông”(20), tác giả đã bất chấp nguồn gốc của những chất liệu, bất chấp kết cấu, gán cho ông cha ta những điều không có. Chúng ta có vũ trụ luận hay không? Có bản thể luận hay không? Nội hàm của khái niệm “triết lý truyền thống” là gì? Câu hỏi này dành lại cho PGS,TS.Vũ Minh Tâm.

Với tinh thần: “Những gì của Chúa trả lại cho Chúa, những gì của Ceasar trả lại Ceasar” và câu nói bất hủ của Aristotle: “Tôi yêu thầy, nhưng tôi còn yêu chân lý hơn”, tôi mạnh dạn viết vài dòng sơ lược để trao đổi, góp ý với tác giả.□

(17) Trương Lập Văn (chủ biên). *Sđđ.*, tr.12-13.

(18) Trương Lập Văn (chủ biên). *Sđđ.*, tr.14-25.

(19) Vũ Minh Tâm. *Sđđ.*, *Tạp chí Triết học*, số 1 (212), tháng 1 - 2009, tr.51.

(20) Vũ Minh Tâm. *Sđđ.*, *Tạp chí Triết học*, số 1 (212), tháng 1 - 2009, tr.50.